

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.9%	15.7%	7.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.94
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

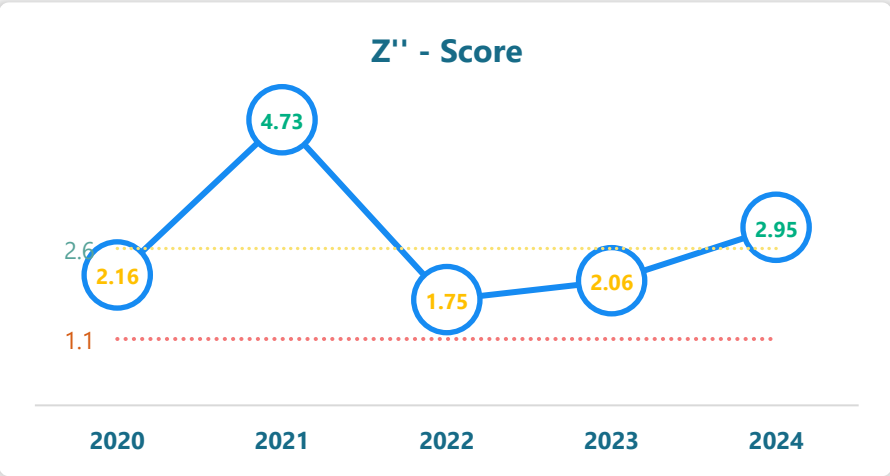
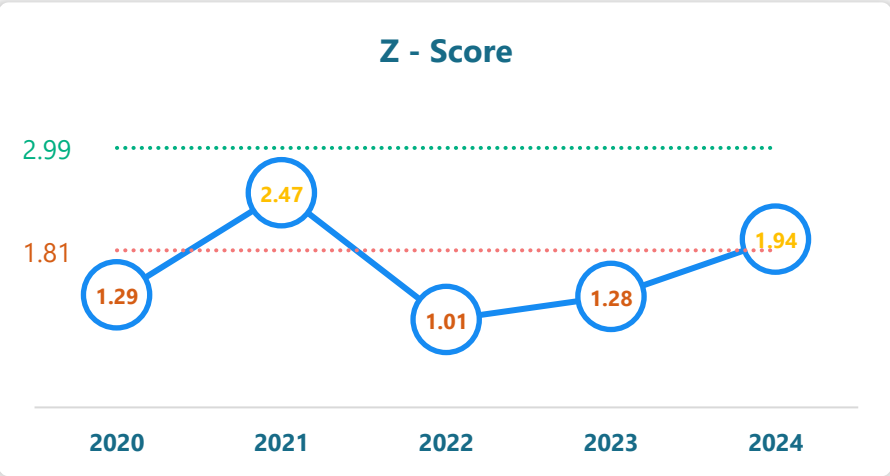
Hệ số nguy cơ phá sản	2.95
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
4,038		▲ 1,838
tỷ VNĐ		▲ 83.5%

LN sau thuế	2024	YoY
95.3		▲ 62.1
tỷ VNĐ		▲ 187%

ROE	2024	+/- YoY
1.8%		▲ 1.4%

ROA	2024	+/- YoY
1.3%		▲ 1.0%



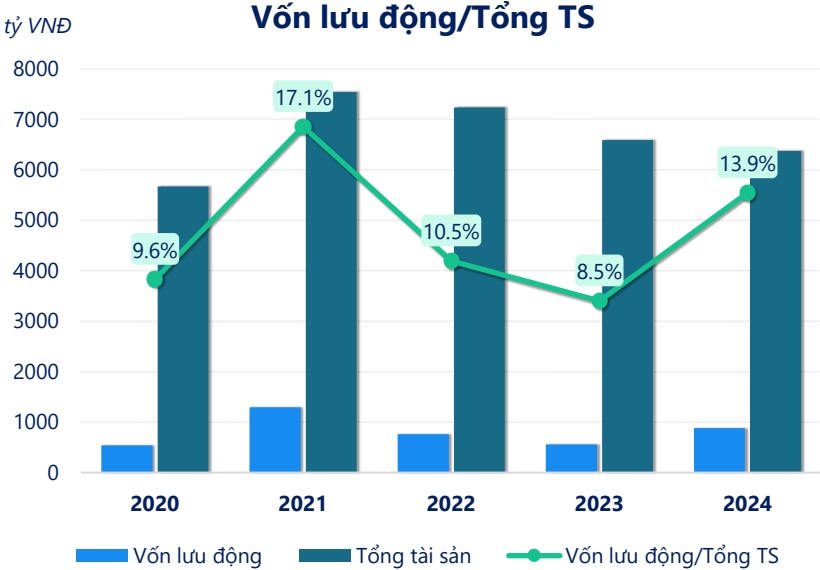
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.94** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **SAM** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.95 > 2.6**, cho thấy **SAM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **SAM** ghi nhận doanh thu thuần **4,038** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **95.30** tỷ đồng, lần lượt **tăng 83.5%** và **tăng 187%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.82%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

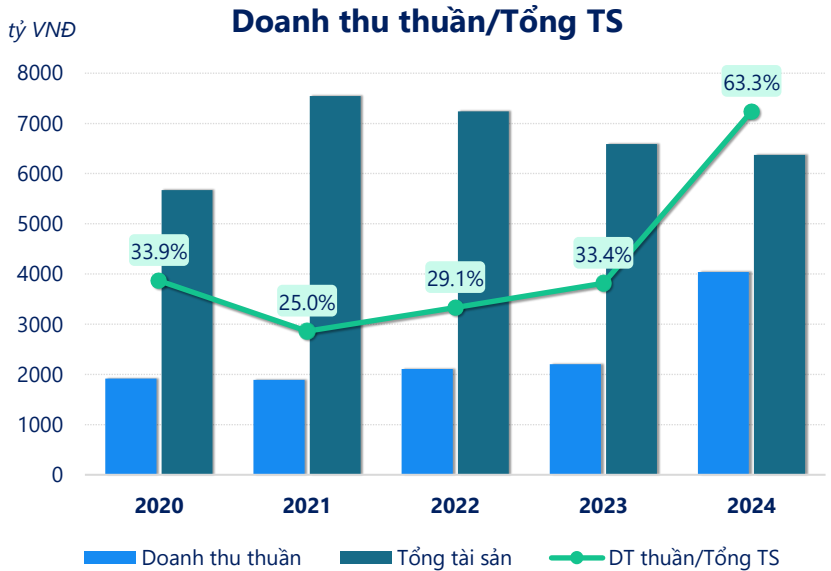
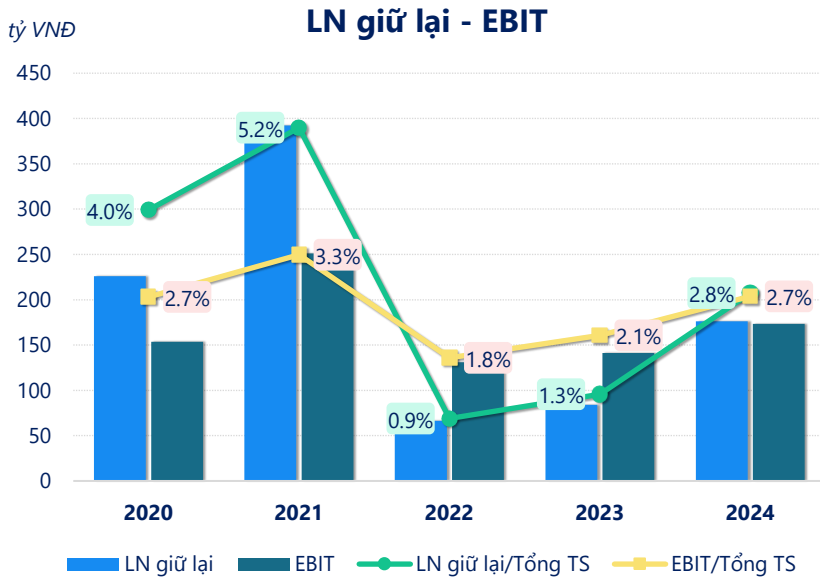
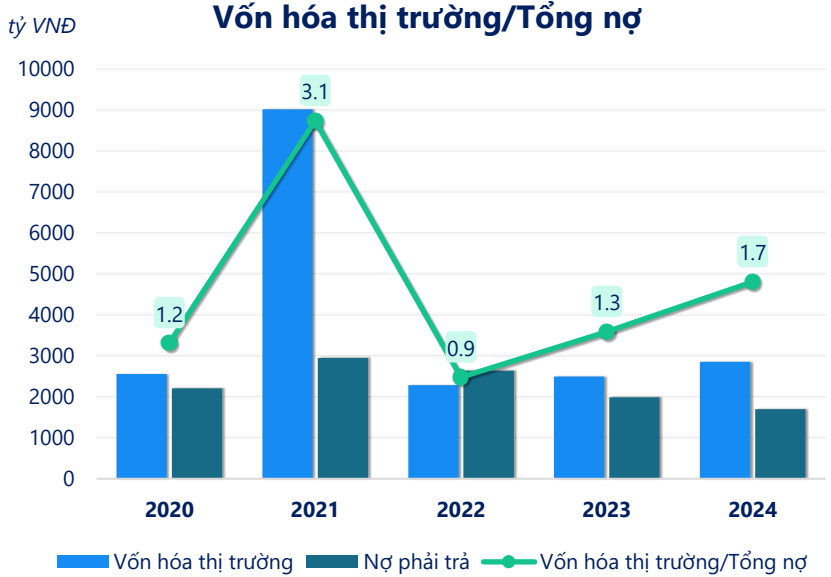
# CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.68**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,375</b>	<b>6,592</b>	<b>-3.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,204</b>	<b>2,284</b>	<b>-3.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	547	480	13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.6	39.5	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	1,076	1,224	-12.1%
Hàng tồn kho	503	497	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	48.8	42.3	15.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,171</b>	<b>4,308</b>	<b>-3.2%</b>
Phải thu dài hạn	120	30.2	299%
Tài sản cố định	613	665	-7.8%
Bất động sản đầu tư	123	130	-5.6%
Tài sản dở dang	1,113	1,205	-7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,128	2,198	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	69.5	74.7	-7.0%
Lợi thế thương mại	4.70	5.48	-14.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,695</b>	<b>1,986</b>	<b>-14.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,320</b>	<b>1,723</b>	<b>-23.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,037	1,048	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.9	66.3	23.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>375</b>	<b>263</b>	<b>42.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	185	111	66.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,680</b>	<b>4,606</b>	<b>1.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,680</b>	<b>4,606</b>	<b>1.6%</b>
Vốn điều lệ	3,800	3,800	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,919</b>	<b>1,889</b>	<b>2,109</b>	<b>2,200</b>	<b>4,038</b>
Giá vốn hàng bán	1,781	1,808	1,944	2,043	3,835
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>138</b>	<b>80.8</b>	<b>165</b>	<b>157</b>	<b>204</b>
Doanh thu HĐTC	163	362	355	130	127
Chi phí TC	-30.4	82.4	291	29.1	79.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.1</b>	<b>43.8</b>	<b>90.5</b>	<b>78.4</b>	<b>62.6</b>
LN trong công ty LKLD	-84.9	-30.5	-26.9	-53.3	23.9
Chi phí bán hàng	34.0	35.3	47.5	45.7	57.6
Chi phí QLDN	89.3	91.5	120	96.2	85.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>124</b>	<b>204</b>	<b>34.3</b>	<b>62.5</b>	<b>133</b>
Lợi nhuận khác	1.85	3.79	6.35	0.36	-22.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>125</b>	<b>207</b>	<b>40.6</b>	<b>62.9</b>	<b>111</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>101</b>	<b>160</b>	<b>7.15</b>	<b>33.2</b>	<b>95.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>92.6</b>	<b>154</b>	<b>2.76</b>	<b>18.3</b>	<b>84.3</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-545	-1,044	433	232	-216
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.9	-246	-723	176	176
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	589	1,832	-212	-244	107
Tiền đầu kỳ	202	276	818	316	480
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>74.5</b>	<b>542</b>	<b>-502</b>	<b>164</b>	<b>66.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.26	-0.25	-0.23	0.35
Tiền cuối kỳ	276	818	316	480	547